**BẢN MA TRẬN ĐẶC TẢ**

**NỘI DUNG KIỂM TRA CHUYỂN ĐỔI MÔN HỌC**

**MÔN : SINH HỌC 11**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung****kiến thức** | **Đơn vị kiến thức** | **Chuẩn kiến thức kỹ năng cần kiểm tra** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **1** | **Trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng ở sinh vật** |  | - Nêu được khái niệm trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng. Phân tích được vai trò của trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng đối với sinh vật.- Nêu được khái niệm tự dưỡng và dị dưỡng. | 1 |  |  |  |
| **2** | **Trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng ở thực vật** | Trao đổi nước ở thực vật | * Nêu được vai trò của nước đối với thực vật.
* Trình bày được cơ chế hấp thụ nước và khoáng ở tế bào lông hút của rễ.
* Nêu được sự vận chuyển các chất trong cây theo hai dòng: dòng mạch gỗ và dòng mạch rây
* Trình bày được cơ chế đóng mở khí khổng thực hiện chức năng điều tiết quá trình thoát hơi nước. Giải thích được vai trò quan trọng của sự thoát hơi nước đối với đời sống của cây.
 | 1 | 1 | 1 | 1 |
|  |  | Dinh dưỡng khoáng ở thực vật  | * Nêu được khái niệm dinh dưỡng ở thực vật và vai trò sinh lí của một số nguyên tố khoáng đối với thực vật (cụ thể một số nguyên tố đa lượng, vi lượng).
* Phân tích được quá trình đồng hoá nitơ và vai trò của quá trình đó đối với thực vật. Nêu được các nguồn cung cấp nitơ cho cây.
* Phân tích được vai trò của phân bón đối với năng suất cây trồng.
 | 1 | 1 | 1 |  |
|  |  | Quang hợp ở thực vật | * Phát biểu được khái niệm quang hợp ở thực vật. Viết được phương trình quang hợp.
* Nêu được vai trò của quang hợp ở thực vật (vai trò đối với cây, với sinh vật và sinh quyển).
 | 1 | 1 | 1 |  |
|  |  | Hô hấp ở thực vật | * Nêu được khái niệm hô hấp ở thực vật.
* Trình bày được các con đường hô hấp ở thực vật: hiếu khí, kỵ khí, hô hấp sáng.
* Phân tích được mối quan hệ giữa quang hợp và hô hấp.
 | 1 | 1 | 1 |  |
| **3** | **Trao đổi chất và năng lượng ở động vật** | Dinh dưỡng và tiêu hoá ở động vật | * Nêu được khái niệm dinh dưỡng và quá trình dinh dưỡng bao gồm: lấy thức ăn; tiêu hoá thức ăn; hấp thu chất dinh dưỡng và đồng hoá các chất.
* Nêu được vai trò của nước đối với cơ thể động vật.
* Trình bày được quá trình trao đổi nước ở động vật (lấy nước, sử dụng và bài tiết).
* Vận dụng hiểu biết về hệ tiêu hoá để phòng/chống các bệnh về tiêu hoá.
 | 1 | 1 |  | 1 |
|  |  | Hô hấp và trao đổi khí ở động vật | * Phân tích được vai trò của hô hấp ở động vật: mối quan hệ giữa trao đổi khí với môi trường và hô hấp tế bào.
* Dựa vào hình ảnh/sơ đồ, trình bày được các hình thức trao đổi khí: qua bề mặt cơ thể; ống khí; mang; phổi.
* Vận dụng hiểu biết về hô hấp và trao đổi khí để phòng/chống các bệnh về đường hô hấp.
 | 1 | 1 |  | 1 |
|  |  | Máu và tuần hoàn máu ở động vật | - Nêu được khái niệm và vai trò của tuần hoàn máu trong cơ thể động vật.- Dựa vào hình ảnh/sơ đồ, phân biệt được các dạng tuần hoàn ở động vật: tuần hoàn kín/hở; tuần hoàn đơn/kép.- Trình bày được các thành phần của máu và chức năng của máu.- Nêu được đặc điểm của các nhóm máu và các nguyên tắc truyền máu.- Trình bày được cấu tạo và hoạt động của tim và sự phù hợp giữa cấu tạo và chức năng của tim. - Nêu được khái niệm huyết áp.  | 1 | 1 |  | 1 |
|  |  | Bảo vệ cơ thể, phòng chống bệnh và miễn dịch ở động vật và người | - Nêu được các nguyên nhân bên trong và bên ngoài gây nên các bệnh ở động vật và người.- Phát biểu được khái niệm miễn dịch. Phân biệt được miễn dịch không đặc hiệu và đặc hiệu. | 1 |  | 1 |  |
|  |  | Bài tiết và cân bằng nội môi | * Phát biểu được khái niệm bài tiết. Trình bày được vai trò của hệ bài tiết. Kể tên được các cơ quan tham gia bài tiết (da, thận, phổi) và các chất thải chủ yếu qua các cơ quan đó.
* Kể tên được một số cơ quan tham gia điều hoà cân bằng nội môi.
 | 1 |  | 1 |  |
| **4** | **Cảm ứng ở sinh vật** | Khái quát về cảm ứng ở sinh vật | * Phát biểu được khái niệm cảm ứng ở sinh vật. Trình bày được vai trò của cảm ứng đối với sinh vật.
 | 1 |  |  |  |
|  |  | Cảm ứng ở thực vật | * Nêu được khái niệm cảm ứng ở thực vật. Phân tích được vai trò cảm ứng đối với thực vật.
* Trình bày được đặc điểm và cơ chế cảm ứng ở thực vật.
* Nêu được một số hình thức biểu hiện của cảm ứng ở thực vật: vận động hướng động và vận động cảm ứng.
 | 1 |  |  |  |
|  |  | Cảm ứng ở động vật | * Trình bày được chức năng của hệ thần kinh.
* Dựa vào hình vẽ/sơ đồ, phân biệt được hệ thần kinh dạng ống với hệ thần kinh dạng lưới và dạng chuỗi hạch, hệ thần kinh dạng ống
* Dựa vào hình vẽ, nêu được cấu tạo và chức năng của tế bào thần kinh.
* Nêu được khái niệm phản xạ.
* Dựa vào sơ đồ, phân tích được một cung phản xạ (các thụ thể, dẫn truyền, phân tích, đáp ứng).
* Phân biệt được phản xạ không điều kiện và phản xạ có điều kiện
* Nêu được khái niệm tập tính ở động vật.
* Phân biệt được tập tính bẩm sinh và tập tính học được. Lấy được ví dụ minh hoạ.
 | 1 | 1 | 1 |  |
| **5** | **Sinh trưởng và phát triển ở sinh vật** | Khái quát về sinh trưởng và phát triển ở sinh vật | - Nêu được khái niệm sinh trưởng và phát triển ở sinh vật. * Nêu được khái niệm mô phân sinh.
* Trình bày được quá trình sinh trưởng sơ cấp và sinh trưởng thứ cấp ở thực vật.
* Nêu được khái niệm và vai trò hormone thực vật.
* Dựa vào sơ đồ vòng đời, trình bày được các giai đoạn chính trong sự sinh trưởng và phát triển ở động vật (Giai đoạn phôi và giai đoạn hậu phôi).
* Nêu được ảnh hưởng của các nhân tố bên trong đến sinh trưởng và phát triển động vật (di truyền; giới tính; hormone sinh trưởng và phát triển).
 | 2 |  | 1 |  |
| **6** | **SINH SẢN Ở SINH VẬT** | Khái quát về sinh sản ở sinh vật | * Nêu được các dấu hiệu đặc trưng của sinh sản ở sinh vật (vật chất di truyền, truyền đạt vật chất di truyền, hình thành cơ thể mới, điều hoà sinh sản).
* Nêu được khái niệm sinh sản. Trình bày được vai trò của sinh sản đối với sinh vật.
* Phân biệt được các hình thức sinh sản ở sinh vật (sinh sản vô tính, sinh sản hữu tính).
 | 1 | 1 |  |  |
| **TỔNG** | 16 | 12 | 8 | 4 |
| **TỈ LỆ** | 40% | 30% | 20% | 10% |

**BẢN MA TRẬN ĐẶC TẢ**

**NỘI DUNG KIỂM TRA CHUYỂN ĐỔI MÔN HỌC**

**MÔN : SINH HỌC 11 – CHUYÊN ĐỀ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung****chuyên đề** | **Chuẩn kiến thức kỹ năng cần kiểm tra** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **1** | **DINH DƯỠNG KHOÁNG – TĂNG NĂNG SUẤT CÂY TRỒNG VÀ NÔNG NGHIỆP SẠCH** | - Nêu được khái niệm nông nghiệp sạch. - Phân tích được các nguyên tắc sử dụng khoáng trong việc tăng năng suất cây trồng (phù hợp thời vụ, vừa đủ lượng, phối hợp khoáng,...). - Phân tích được một số biện pháp sản xuất và kĩ thuật sử dụng dinh dưỡng khoáng nhằm tạo nền nông nghiệp sạch. Lấy được ví dụ minh hoạ.  | 6 | 4 | 3 | 2 |
| **2** | **MỘT SỐ BỆNH DỊCH Ở NGƯỜI VÀ CÁCH PHÒNG, CHỐNG**  | - Trình bày được một số nguyên nhân gây dịch bệnh ở người (ví dụ: do vi sinh vật, vệ sinh cơ thể không đúng cách, nhà cửa không sạch sẽ,...). - Phân tích được các nguyên nhân, triệu chứng, hậu quả và cơ sở khoa học của một số biện pháp phòng chống các bệnh dịch phổ biến ở người: Bệnh sốt xuất huyết; Bệnh cúm; Bệnh viêm phổi; Bệnh sởi.  | 5 | 4 | 3 | 1 |
| **3** | **VỆ SINH AN TOÀN THỰC PHẨM**  | - Nêu được định nghĩa vệ sinh an toàn thực phẩm. - Phân tích được một số nguyên nhân gây ngộ độc thực phẩm. Lấy được ví dụ minh hoạ. - Phân tích được tác hại của việc mất an toàn vệ sinh thực phẩm đối với sức khoẻ con người. - Phân tích được một số biện pháp phòng và điều trị ngộ độc thực phẩm. Lấy được ví dụ | 5 | 4 | 2 | 1 |
| **TỔNG** | 16 | 12 | 8 | 4 |
| **TỈ LỆ** | 40% | 30% | 20% | 10% |